



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Nội dung

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	17
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	19

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/03/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		12,477,797,263	11,429,835,937
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129)	110		12,477,797,263	11,425,835,933
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5	9,877,797,263	11,425,835,933
1.1. Tiền	111.1		9,877,797,263	11,425,835,933
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		2,600,000,000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		-	-

9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136)	130		-	4,000,004
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.13		4,000,004
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		52,657,039	65,313,391
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		50,979,183	62,729,175
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a			

- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.12	50,979,183	62,729,175
- Nguyên giá	228		73,000,000	73,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(22,020,817)	(10,270,825)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,677,856	2,584,216
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.13	1,677,856	2,584,216
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12,530,454,302	11,495,149,328
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		179,364,397	87,627,408
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		179,364,397	87,627,408
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			

1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.8	27,124,397	2,627,408
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7	6,740,000	
11. Phải trả người lao động	323		135,500,000	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.8	10,000,000	85,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- Cấu phần nợ	345			-

			-	
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		12,351,089,905	11,407,521,920
I. Vốn chủ sở hữu	410		12,351,089,905	11,407,521,920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185,000,000,000	185,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		185,000,000,000	185,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-

4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		254,998,000	254,998,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.15	(172,903,908,095)	(173,847,476,080)
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(165,656,672,479)	(165,656,672,479)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(9,190,803,601)	(9,190,803,601)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			12,351,089,905	11,407,521,920
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		12,530,454,302	11,495,149,328

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thảo

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Minh Sơn

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VINA
Địa chỉ: 120 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
Mẫu số B02-CTCK
Ban hành theo thông tư số 334/2016
Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I/2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I/2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06					
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	B.18		500,000,000		500,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09					
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,000,000		1,000,000	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		1,000,000	500,000,000	1,000,000	500,000,000
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						

Mã số H.K.1.1

2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27					
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		3,725,997	3,582,831	3,725,997	3,582,831
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30				-	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		86,000,000		86,000,000	-
2.12. Chi phí khác	32			321,018	-	321,018
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)	40		89,725,997	3,903,849	89,725,997	3,903,849
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	B.19	4,630,190	228,036	4,630,190	228,036
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	-

3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)	50		4,630,190	228,036	4,630,190	228,036
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52				-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.22	761,597,772	121,634,687	761,597,772	121,634,687
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(845,693,579)	374,689,500	- 845,693,579	374,689,500
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71				-	-
8.2. Chi phí khác	72	B.24	606,012,000	1,400,000	606,012,000	1,400,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(606,012,000)	(1,400,000)	- 606,012,000	- 1,400,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(845,693,579)	373,289,500	- 845,693,579	373,289,500
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.25				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(845,693,579)	373,289,500	(845,693,579)	373,289,500

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VINA
Địa chỉ: 120 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B03b-CTCK
Ban hành theo thông tư số 334/22016
Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG **(Theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ Quý I năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2018
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	(845,693,579)	373,289,500
2 Điều chỉnh cho các khoản:	2	2,937,498	2,354,165
- Khấu hao TSCĐ	3	2,937,498	2,354,165
- Các khoản dự phòng	4	-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		
- Chi phí lãi vay	6		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		
- Dự thu tiền lãi	8	(4,630,190)	(22,036)
- Các khoản điều chỉnh khác	9	-	-
3 Tăn các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	-	-

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(847,386,271)	375,621,629
- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	-	-
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32	-	-
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33	-	-
- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(2,600,000,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	-	4,500,000,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(20,000,000)	30,000,000
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	226,590	(184,513)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
(-) Lãi vay đã trả	44	-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	29,856,794	(7,360,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(164,225,152)	(165,174,231)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	8	-	-

			135,500,000	-
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(611,476,794)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(4,077,504,833)	(2,619,736,715)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(35,000,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	4,630,190	22,036
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	4,630,190	(34,977,964)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3	Tiền vay gốc	73	-	-
3	Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3	Tiền vay khác	73.2	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
4	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-	-
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-

	<i>Lưu chuyển tiền thu n từ oạt động tài chính</i>	80	-	-
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	9	(4,072,874,643)	(2,654,714,679)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	13,950,671,906	14,080,550,612
	- Tiền	101.1	13,950,671,906	14,080,550,612
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gi hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	9,877,797,263	11,425,835,933
	- Tiền	103.1	9,877,797,263	11,425,835,933
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		
	- Ảnh hưởn của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu		Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2018
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		
2	Tiền chi mua chứng khoán ôi giới cho khách hàng	02		
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4	Tiền chi bán hứng hoán ủy thác của khách hàng	04		
5	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	102,008	
6	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		
7	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		
	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		
9	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		-
10	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán củ khác hàng	11		
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
4	Tiền thu củ Tổ chức phát hành chứng khoán	14		
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		

			102,008	-
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	186,044,868	185,741,624
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	186,044,868	185,741,624
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	3		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	37		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	186,044,868	185,741,624
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	186,044,868	185,741,624
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	47		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thảo



Hoàng Minh Sơn



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VINA
Địa chỉ: 120 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Kỳ Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		31/12/2017	31/12/2018	Quý I/2018		Quý I/2019		31/03/2018	31/03/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		185,000,000,000	185,000,000,000	-	-			185,000,000,000	185,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		185,000,000,000	185,000,000,000	-	-			185,000,000,000	185,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254,998,000	254,998,000	-	-			254,998,000	254,998,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(174,220,765,580)	(171,452,202,516)	1,291,087,855	917,798,355	(845,693,579)	606,012,000	(173,847,476,080)	(172,903,908,095)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(174,220,765,580)	(171,452,202,516)	1,291,087,855	917,798,355	(845,693,579)	606,012,000	(173,847,476,080)	(172,903,908,095)

8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	11,034,232,420	13,802,795,484	1,291,087,855	917,798,355	(845,693,579)	606,012,000	11,407,521,920	12,351,089,905	-	-	-	-	-	-	-
II. Thu nhập toàn diện khác															
1. Lãi/(Lô) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán															
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết															
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh															
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài															
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con															
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con															
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con															
8. Mua cổ phiếu quỹ															
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ															
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát															
Cộng															

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thảo

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019


Hoàng Minh Sơn

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VINA

Địa chỉ: 120 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B09 - CTCK

*Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 120 Pasteur, phường Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 11/04/2013.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Vốn điều lệ của Công ty: 185.000.000.000 đồng

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh bổ sung, lĩnh vực hoạt động của công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 26/12/2006 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 334/2016/TT – BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.
- Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài

khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo tỷ lệ hàng năm như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 1 năm đến 8 năm. Phần mềm máy tính bao gồm tất cả chi phí liên quan tới việc mua phần mềm tính đến ngày đưa vào sử dụng.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước:

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.6. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc

đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.7. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

4.8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các

khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.9. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VNĐ)

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	31/03/2018
- Tiền mặt tại quỹ	6,358,522,140	6,358,522,140
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5,067,313,793	5,067,313,793
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Cộng	11,425,835,933	11,425,835,933

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I năm 2019	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I năm 2018
a) Của CTCK	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
Cộng	-	-
Của Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	-	-

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019	31/03/2018
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	6,740,000	
- Thuế GTGT		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6,740,000	

8. Chi phí phải trả

	31/03/2019	31/03/2018
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả		85,000,000
Chi phí phải trả người bán	27,124,397	2,627,408
Chi phí ngày phép chưa sử dụng hết của nhân viên		
Chi phí phải trả khác		
	27,124,397	87,627,408
Cộng		

9. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2019	31/03/2018
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn		
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên		
Phải trả khác		
Cộng		

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu Quý I/2018					
- Mua trong Quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý I					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý I/2018					
- Khấu hao trong quý					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu Quý I					
- Tại ngày cuối Quý I					
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

12. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu Quý I/2019				73,000,000		73,000,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				73,000,000		73,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Quý I/2019				19,083,319		19,083,319
- Khấu hao trong năm				2,937,498		2,937,498
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				22,020,817		22,020,817
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu Quý I				53,916,681		53,916,681

- Tại ngày cuối Quý I						50,979,183		50,979,183
Đánh giá theo giá trị hợp lý								

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối Quý hiện đang sử dụng: 73,000,000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối Quý chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không có

13. Chi phí trả trước

	31/03/2019	31/03/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn		4,000,004
Cộng		4,000,004
Chi phí trả trước dài hạn	1,677,856	2,584,216
Trả trước dài hạn công cụ dụng cụ		
Cộng	1,677,856	2,584,216

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/03/2019	31/03/2018
- Tiền nộp ban đầu	-	-
- Tiền nộp bổ sung	-	-
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
- VSD hoàn tiền do chấm dứt tư cách thành viên	-	-
Cộng	-	-

15. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2019	31/03/2018
Lợi nhuận chưa phân phối		
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(165,656,672,479)	(165,656,672,479)
2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(9,190,803,601)	(9,190,803,601)
Tổng cộng	(172,903,908,095)	(173,847,476,080)

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2019	31/03/2018
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý:		
Nhà đầu tư trong nước	186,044,868	185,741,624
Cộng	186,044,868	185,741,624

17. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/03/2019	31/03/2018
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	0	0
- Của Nhà đầu tư trong nước	186,044,868	185,741,624
Cộng	186,044,868	185,741,624

B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động
18. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Thu nhập hoạt động khác				
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán				
1.2	Doanh thu hoạt động tư vấn				
1.3	Doanh thu khác	1,000,000	1,000,000	500,000,000	500,000,000
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu trả hộ gốc lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	1,000,000	1,000,000	500,000,000	500,000,000

19. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,630,190	4,630,190	228,036	228,036
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	4,630,190	4,630,190	228,036	228,036

20. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả nợ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

21. Chi phí tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4	Phi phí tài chính khác				
	Cộng				

22. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Lương và các khoản phúc lợi	133,600,000	133,600,000	66,000,000	66,000,000
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí văn phòng phẩm				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ				
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	2,937,498	2,937,498	2,354,165	2,354,165
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	603,339,189	603,339,189	40,655,186	40,655,186
9	Chi phí khác	18,721,085	18,721,085	9,625,336	9,625,336
	Cộng	761,597,772	761,597,772	121,634,687	121,634,687

23. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Thu nhập khác				
	Cộng				

24. Chi phí khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Chi phí khác	606,012,000	606,012,000	1,400,000	1,400,000
	Cộng	606,012,000	606,012,000	1,400,000	1,400,000

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-		
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-		
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-		
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-		
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-		
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-		
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-		
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	-		

	và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-		
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-		

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thảo



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Minh Sơn

